

Số: **26** /2019/QĐ-UBND

Sóc Trăng, ngày **17** tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số

điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này Quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng để xác định giá đất cụ thể tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các trường hợp quy định tại:

- Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

- Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (sửa đổi Khoản 5 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước).

b) Không áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 đối với những khu vực, vị trí đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên, đơn vị vũ trang nhân dân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (trừ hình thức đấu giá quyền sử dụng đất).

c) Các cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường, thuế, tài chính trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Hệ số điều chỉnh giá đất

1. Hệ số điều chỉnh giá đất được áp dụng tùy theo từng khu vực địa bàn huyện, thị xã và thành phố, chi tiết theo Phụ lục 1, 2 và 3 đính kèm.

2. Những khu vực, vị trí không quy định tại Phụ lục 1, 2 và 3 nêu trên thì áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

Điều 3. Trách nhiệm của sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố

1. Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, kiểm tra và hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định này khi có yêu cầu của các cơ quan, đơn vị liên quan;

b) Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất đối với thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng và quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

c) Thẩm định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất đối với thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) từ 20 tỷ đồng trở lên và đấu giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (sau khi Sở Tài nguyên và Môi trường xác định giá đất cụ thể và chuyển hồ sơ cho Thường trực Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh).

2. Cục Thuế tỉnh, Chi cục Thuế các huyện, thị xã và thành phố có trách nhiệm căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, hệ số quy định tại Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước để xác định, thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đúng quy định.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các đơn vị chuyên môn trực thuộc phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện nội dung liên quan đến việc xác định, thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại Quyết định này và các quy định của Nhà nước.

b) Kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền đối với các trường hợp vi phạm hoặc các trường hợp khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Xử lý chuyên tiếp

Đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất đã hết thời gian ổn định đơn giá thuê đất, nhưng đến nay chưa điều chỉnh lại đơn giá thuê đất cho chu kỳ ổn định tiếp theo thì nay điều chỉnh lại đơn giá thuê đất theo hệ số điều chỉnh giá đất tại Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 10 năm 2019.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Quyết định này thay thế Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

4. Trong quá trình thực hiện Quyết định này, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời cho Sở Tài chính để được hướng dẫn giải quyết.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- VP.Chính phủ;
- Bộ TC, Bộ TN&MT;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- UBMTTQ, các Đoàn thể tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- Phòng TN&MT các huyện, TX, TP;
- Chi cục Thuế các huyện, TX, TP;
- Báo ST, Đài PTTH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Hộp thư điện tử: sotp@soctrang.gov.vn;
- Lưu: VT, KT, TH, VX, XD, NC. (52b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Hiếu



Phụ lục 1

**BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26 /2019/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	TÊN ĐƯỜNG	KHU VỰC/ VỊ TRÍ	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
			TỪ	ĐẾN	
A	THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG				
1	Đường Hai Bà Trưng	1	Suốt đường		1,5
2	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1	Suốt đường		1,1
	Hẻm 33	1	Suốt hẻm		1,1
	Hẻm 45	1	Suốt hẻm		1,1
3	Đường Phan Chu Trinh	1	Đường Hai Bà Trưng	Đường 3 tháng 2	1,3
4	Đường Nguyễn Văn Cừ	1	Suốt đường		1,25
5	Đường Trần Minh Phú	1	Suốt đường		1,2
6	Đường Nguyễn Huệ	3	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đầu Voi	1,28
7	Đường Nguyễn Du	1	Suốt đường		1,2
	Hẻm 11	1	Suốt hẻm		1,2
	Hẻm 13	1	Suốt hẻm		1,2
8	Đường Nguyễn Đình Chiểu	1	Suốt đường		1,2
	Hẻm 129	1	Suốt hẻm		1,2
	Hẻm 113	1	Suốt hẻm		1,2
9	Đường Lê Lợi	1	Suốt đường		1,2
	Hẻm 63	1	Suốt hẻm		1,2
10	Đường Hùng Vương	1	Công chính Hồ Nước Ngọt (Đường Yết Kiêu)	Quốc lộ 1A	1,3
	Hẻm 28, 63, 93, 149, Hẻm Vành Đai	1	Đường Hùng Vương	Hẻm 2, đường Huỳnh Phan Hộ	1,3
	Hẻm 3, 159	1	Đường Hùng Vương	Giáp Hẻm 42 Yết Kiêu	1,3
	Hẻm 101, 121	1	Đường Hùng Vương	Rạch Trà Men	1,3
11	Đường Lý Thường Kiệt	1	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Đồng Khởi	1,22
12	Đường Trần Hưng Đạo	3	Cầu kênh 3 tháng 2	Ngã ba Trà Tim	1,2
		1	Đường 30/4	Đường Phú Lợi	2,2
13	Đường Phú Lợi	1	Suốt đường		1,58
	Hẻm 2, 263, 244, 155, 333	1	Suốt hẻm		1,1
14	Đường Lê Duẩn	1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Hồng Phong	1,1
15	Đường Nguyễn Trung Trực	1	Suốt đường		1,2
16	Đường Trần Bình Trọng	1	Suốt đường		1,25
17	Đường Nguyễn Trãi	1	Suốt đường		1,2
18	Đường Mạc Đĩnh Chi	2	Ngã 4 đường Lê Duẩn	Đường Bạch Đằng	1,28
19	Đường Nguyễn Văn Hữu	1	Suốt đường		1,28



STT	TÊN ĐƯỜNG	KHU VỰC/ VỊ TRÍ	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
			TỪ	ĐẾN	
20	Đường Bùi Viện	1	Suốt hẻm		1,66
	Hẻm 10				
21	Đường Nguyễn Văn Linh	1	Suốt đường		1,25
22	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1	Cầu Đen (Quốc lộ 1A)	Hết đất UBND Phường 7	1,3
		2	Giáp UBND Phường 7	Đường vào bãi rác thành phố Sóc Trăng	1,67
	Hẻm 369 (Đường Bãi rác)	1	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Bãi rác	1,2
	Hẻm 325	1	Suốt hẻm		1,5
	Hẻm 233	1	Suốt hẻm		2,67
	Hẻm 157	1	Suốt hẻm		1,5
23	Đường Phú Túc	1	Suốt đường		1,5
24	Đường Trần Quang Khải	1	Quốc lộ 1A	Kênh Tám mét	3,33
	Hẻm 42, 47	1	Suốt hẻm		2,5
25	Đường Sương Nguyệt Ánh	1	Đập thủy lợi Phường 7	Kênh 3 tháng 2	1,5
	Hẻm 94	1	Suốt hẻm		2,67
26	Khu dân cư tuyến tránh Quốc lộ 60	1	Trên địa bàn Phường 7		3,13
27	Đường Kênh xáng xà lan	1	Đập thủy lợi Phường 7	Ranh huyện Mỹ Tú	1,2
28	Đường Kênh Xáng (Coluso)	1	Suốt đường		1,14
29	Lộ đal Khóm 6 (Sông Đinh)		Suốt lộ		1,66
30	Lộ nhựa cặp Quân khu 9	1	Hết thửa đất số 156, bản đồ 53 (Khóm 3, Phường 2)	Giáp ranh Phường 10 (từ Công trường thông ra Quốc lộ 1A)	1,5
31	Đường Lý Thường Kiệt	3	Đường Đồng Khởi	Đường Lê Duẩn	1,14
32	Quốc lộ 1A	1	Ngã ba Trà Men (Tính từ ranh hẻm 298 bên Phường 7)	Đầu kênh ranh Khóm 1, 2 Phường 7	1,12
B	THỊ XÃ NGÃ NĂM				
I	Phường 1				
1	Quản lộ Phụng Hiệp	2	Kinh Cống đá	Cầu kinh Phú Lộc Ngã Năm	1,2
II	Xã Tân Long				
1	Quốc lộ 61B	KV1-VT3	Giáp ranh đất cây xăng Thắng Trận 1	Cầu Ba Bọng	1,2
C	THỊ XÃ VĨNH CHÂU				
I	Phường 1				
1	Đường Trung Trắc	1	Suốt đường		1,2
2	Đường Trung Nhị	1	Suốt đường		1,2



STT	TÊN ĐƯỜNG	KHU VỰC/ VỊ TRÍ	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
			TỪ	ĐẾN	
3	Đường Đề Thám	1	Suốt đường		1,1
4	Đường Phan Thanh Giản	1	Suốt đường		1,1
5	Đường Nguyễn Huệ	1	Chùa Ông	Ngã 4, Đường 30/4	1,1
		2	Ngã 4, Đường 30/4	Ngã 4, đường Phan Thanh Giản	1,1
		3	Ngã 4, đường Phan Thanh Giản	Giáp đường Thanh Niên	1,18
		4	Giáp đường Thanh Niên	Ranh phường Vĩnh Phước	1,1
6	Đường Huyện lộ 111 (nay là đường Huyện 43)	1	Ngã 3 Giồng Dú	Ranh Phường 2	1,3
7	Đường Thanh Niên	1	Suốt đường		1,1
8	Huyện lộ 10 (nay là Huyện 48)	1	Suốt đường		1,3
9	Đường Mậu Thân	1	Suốt đường		1,2
10	Hẻm (cặp Trường Dân tộc nội trú) nối đường Nguyễn Huệ	1	Suốt đường		1,1
11	Hẻm (Lâm nghiệp nối đường Lê Lai)	1	Suốt đường		1,1
12	Đường Lê Lợi	1	Cầu Vĩnh Châu	Đường Lê Lai	1,19
		1	Cầu Vĩnh Châu	Đường Phan Thanh Giản	1,19
		3	Ngã 3 đường Phan Thanh Giản	Kho Công ty Vĩnh Thuận	1,19
II	Phường 2				
1	Đường Huyện lộ 111 (Nay là đường Huyện 43)	1	Ranh Phường 1	Ranh xã Lạc Hòa	1,2
2	Lộ đal Cà Săng Cộm	1	Suốt tuyến		1,3
III	Phường Vĩnh Phước				
1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	3	Cổng Wathpich	Hết đất cây xăng Thanh La Hương (nay là cây xăng La Thành)	1,1
2	Đường Nguyễn Huệ	1	Ranh Phường 1	Ngã tư Quốc lộ Nam Sông Hậu	1,2
3	Lộ Đai Trị	2	Vị trí còn lại		1,3
4	Lộ Vĩnh Thành	1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	Mé sông Vĩnh Thành	1,1
		1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	Chợ Vĩnh Thành	1,1
		2	Vị trí còn lại		1,1



STT	TÊN ĐƯỜNG	KHU VỰC/ VỊ TRÍ	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
			TỪ	ĐẾN	
5	Lộ Xẻo Me	1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	Huyện lộ 10	1,3
IV	Phường Khánh Hòa				
1	Tỉnh lộ 935	1	Lộ dal Sóc Ngang	Hết đất nhà ông Nhan Hùng	1,2
		2	Mé sông	Hết đất nhà ông Nguyễn Thanh Hoàng	1,2
2	Huyện lộ 11 (nay là đường Huyện 41)	1	Tỉnh lộ 935	Cầu Bưng Thum	1,2
		3	Tỉnh lộ 935	Giáp kênh Kết Nghĩa	1,2
V	Xã Vĩnh Tân				
1	Các vị trí lộ đal còn lại	KV2-VT3	Các tuyến lộ đal trong phạm vi toàn xã		1,3
VI	Xã Hòa Đông				
1	Trung tâm Xã Hòa Đông	KV1-VT1	Ngã ba chợ Hòa Đông về hướng Nam hết đất UBND xã, hướng Tây hết đất nhà ông Quách Suôi, hướng Đông đến hết đất cây xăng ông Kiệt		1,1
VII	Xã Lạc Hòa				
1	Huyện lộ 111	KV1-VT1	Hết đất chùa Hải Phước An Tự	Hết đất cây xăng Hữu Còn	1,4
2	Lộ đal Hòa Nam	KV2-VT2	Suốt tuyến		1,3
3	Lộ đal Ca Lạc A	KV2-VT2	Suốt tuyến		1,3
4	Lộ đal Vĩnh Biên	KV2-VT2	Suốt tuyến		1,3
VIII	Xã Vĩnh Hải				
1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	KV2-VT2	Hết đất Trường Tiểu học Vĩnh Hải 4	Cầu Mỹ Thanh 2	1,1
2	Huyện lộ 111 (nay là Đường 43)	KV1-VT1	Hết đất nhà ông Huỳnh Mến	Hết đất ông Năm Phụng	1,1
3	Lộ Bà Len	KV2-VT1	Từ ngã tư chợ Vĩnh Hải về hướng bắc đến ngã 3 huyện lộ 111, hướng Nam đến lộ Đal khu An Lạc.		1,1
4	Lộ vào khu du lịch Hồ Bể	KV2-VT3	Giáp đất bà Lý Thị Vuông	Hồ Bể	1,3
IX	Xã Lai Hòa				
1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	KV1-VT2	Từ ranh đất ông Nguyễn Hoàng Chánh và bà Lê Thị Thương về giáp ranh tỉnh Bạc Liêu		1,2
2	Lộ Prey Chóp	KV1-VT2	Ngã Ba chợ Prey chóp về hướng Đông đến hết đất Trường Tiểu học Lai Hòa 5		1,1

STT	TÊN ĐƯỜNG	KHU VỰC/ VỊ TRÍ	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
			TỪ	ĐẾN	
			và đất ông Năm Chua; hướng Tây đến hết đất ông Đào Hên và đất ông Thạch Khê; hướng Nam giáp đất vật liệu xây dựng ông Nguyễn Văn Hoài; hướng bắc đến công chữ U		
3	Lộ dal khu 5 Lai Hòa	KV2-VT2	Suốt tuyến		1,1
4	Lộ dal Tà Bôn	KV2-VT2	Suốt tuyến		1,1
D	HUYỆN CHÂU THÀNH				
I	Thị trấn Châu Thành				
1	Quốc lộ 1A	1	Hết đất cây xăng Vạn Xuân	Hết ranh UBND thị trấn	1,15
2	Các đường khác khu vực chợ	1	Suốt đường		1,1
3	Đường Thuận Hòa-Phú Tâm (Huyện 5)	1	Giáp Quốc lộ 1A	Hết ranh đất nhà trọ Út Nhỏ	1,1
4	Đường kênh hậu	3	Đầu ranh đất ông Trương Quốc Hoàng	Hết ranh ông Nguyễn Quang Trung (Nhà máy Tư Thao)	1,33
		1	Từ đường vào khu hành chính	Đường đal sau UBND thị trấn	1,33
		2	Đường đal sau UBND thị trấn	Rạch Xây cáp	1,33
II	Xã An Hiệp				
1	Đường tỉnh 932	KV1-VT1	Ngã ba An Trạch	Đường vào Trường Tiểu học An Hiệp A	1,1
		KV1-VT2	Đường vào Trường Tiểu học An Hiệp A	Giáp ranh xã Phú Tân	1,1
2	Tuyến tránh Quốc lộ 60	KV2-VT1	Suốt tuyến		1,15
3	Đường vào Trường Tiểu học An Hiệp qua Khu tái định cư	KV2-VT1	Suốt tuyến		1,1
4	Đường Liên xã Thiện Mỹ - An Hiệp	KV2-VT2	Đầu đường	Vào đến 500m	1,1
III	Xã Phú Tân				
1	Đường tỉnh 932 (Đường Tỉnh 01 cũ)	KV1-VT3	Ranh xã An Hiệp	Cầu 30/4	1,2
		KV1-VT1	Giáp ranh Tịnh xá Ngọc Tâm	Giáp ranh xã Phú Tân	1,1
2	Tuyến tránh Quốc lộ 60	KV1-VT2	Suốt tuyến		1, 15
IV	Xã Thiện Mỹ				
1	Đường liên xã Thiện Mỹ -An	KV1-	Giáp tỉnh lộ 939	Giáp kênh	1,1

STT	TÊN ĐƯỜNG	KHU VỰC/ VỊ TRÍ	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
			TỪ	ĐẾN	
	Hiệp	VT1		điện huyện	
E	HUYỆN MỸ TÚ				
I	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa				
1	Đường Trần Hưng Đạo	1	Giáp ranh UBND thị trấn	Cầu Ba Tháng	1,3
2	Đường Phạm Ngũ Lão	1	Phía trái nhà lồng chợ		1,2
3	Đường Nguyễn Đình Chiểu	1	Phía phải nhà lồng chợ		1,2
4	Đường Lý Thường Kiệt	1	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất nhà bà Bé	1,2
5	Đường Quang Trung (Đường tỉnh 940)	4	Ranh xã Long Hưng	Cầu Sáu Xôi	1,3
6	Lộ đal	1	Tuyến còn lại		1,2
II	Xã Mỹ Hương				
1	Đường vào sau Chợ mới	KV1-VT1	Lộ mới từ đường tỉnh 939	Giáp đường lộ cũ (vào chợ)	1,1
2	Đường Tỉnh 939	KV2-VT2	Giáp ranh xã An Ninh	Đường vào chợ mới	1,2
		KV1-VT1	Đường vào chợ mới	Cầu Xẻo Gừa	1,2
3	Đường Tỉnh 939B	KV2-VT1	Giáp ranh xã Thiện Mỹ	Giáp ranh Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	1,2
4	Lộ Dal	KV1-VT3	Giáp công ranh chợ Xẻo Gừa	Hết ranh đất Trại của ông Trần Văn Vạng	1,2
III	Xã Long Hưng				
1	Đường huyện 87B (ĐH 26)	1	Cầu qua UBND xã	Hết ranh đất ông Trà	1,2
F	HUYỆN KẾ SÁCH				
I	Thị trấn Kế Sách				
1	Đường đal nhà ông Tư Khánh	1	Hết ranh đất ông Tư Khánh	Hết ranh đất ông Sơn Chôm	1,2
2	Đường đal 3 ấp dọc theo Kinh Bung Tiết	1	Giáp cầu Bung Tiết (ấp An Định)	Giáp cầu Út Hòa (ấp An Phú)	1,2
3	Khu tái định cư An Định	1	Các đường nội bộ		1,2
II	Xã Kế Thành				
1	Đường đal Kênh chùa	KV2-VT3	Cầu Kế Thành	Chùa Bà Bốp	1,2
III	Thị trấn An Lạc Thôn				
1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	4	Mương Khai	Phèn Đen	1,2
IV	Xã Đại Hải				
1	Chợ Mang Cá	KV1-VT3	Giáp ranh đất Chùa Cao đài Phụng Thiên	Voi Ba Đen	1,1



STT	TÊN ĐƯỜNG	KHU VỰC/ VỊ TRÍ	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
			TỪ	ĐẾN	
		KV1-VT1	Khu vực nhà lồng chợ		1,1
2	Đường đal (Huyện lộ 3 cũ)	KV2-VT2	Cầu Mang Cá 3	Hết đất bà Nguyễn Thị Thanh Hai	1,1
3	Đường huyện 4	KV1-VT2	Cầu Mang Cá 2	Giáp ranh xã Ba Trinh	1,1
4	Đường tỉnh 932B	KV1-VT3	Cầu Mang Cá 3	Giáp ranh xã Ba Trinh	1,1
5	Đường tỉnh 932C	KV1-VT2	Giáp ranh đất Ủy ban nhân dân xã	Cầu số 1	1,1
6	Đường đal Vườn cò	KV2-VT2	Cầu Kê An hướng Vườn cò	Hết đất ông Chính	1,2
7	Quốc lộ 1A	KV1-VT1	Cầu Ba Rinh	Hết ranh đất ông Hiền (chợ Công Đôi) và giáp ranh xã Hồ Đắc Kiệt	1,1
8	Đường Mang Cá - Đại Thành	KV2-VT2	Cầu Mang Cá - Đại Thành	Giáp ranh xã Đại Thành	1,1
9	Khu tái định cư tự phát ấp Đông Hải	KV2-VT1	Suốt tuyến		1,1
10	Tuyến đường tập đoàn 2 ấp Đông Hải (phía bên sông)	KV2-VT2	Cống Tiếp Nhật ấp Ba Rinh	Hết ranh đất bà Bùi Thị Thanh Dung (giáp xã Hồ Đắc Kiệt)	1,2
V	Xã Thới An Hội				
1	Đường Huyện 4	KV1-VT2	Cầu 8 Chanh	Cầu Xóm Đồng	1,2
		KV1-VT3	Cầu Xóm Đồng	Cầu Sóc Tổng	1,2
2	Đường huyện 5B	KV2-VT1	Suốt tuyến		1,2
3	Đường đal Cầu Trắng	KV2-VT3	Cầu Trắng	Giáp ranh đất xã Nhơn Mỹ	1,2
4	Đường đal xuống bên phà (tuyến mới)	KV1-VT1	Giáp Huyện lộ 4	Bến phà - Hết đất Trần Thành Lập	1,2
5	Đường về cầu đi Trinh Phú (tuyến mới)	KV1-VT1	Giáp Huyện lộ 4	Cầu Trinh Phú	1,2
VI	Xã Nhơn Mỹ				
1	Khu vực chợ	KV1-VT2	Giáp ranh đất chùa Hiệp Châu	Cầu Tàu	1,2
VII	Xã An Lạc Tây				
1	Chợ An Lạc Tây	KV1-VT1	Hết ranh đất bà Chi	Hết ranh đất ông Đại	1,2



STT	TÊN ĐƯỜNG	KHU VỰC/ VỊ TRÍ	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
			TỪ	ĐẾN	
G	HUYỆN THANH TRỊ				
I	Thị trấn Phú Lộc				
1	Đường Trần Hưng Đạo	1	Quốc lộ 1A	Đường Lý Thường Kiệt	1,23
2	Quốc lộ 1A	6	Hèm 12	Ngã ba đường 937B	1,17
		7	Ngã ba đường 937B	Cầu Nàng Rền	1,26
3	Đường 30/4	1	Quốc lộ 1A	Đường Nguyễn Trung Trực	1,07
4	Đường tỉnh 937B	1	Quốc lộ 1A	Cầu Trắng	1,14
5	Hèm 1 (Cầu Xéo Tra)	1	Giáp Quốc lộ 1A	Giáp đường Cách Mạng Tháng 8	1,33
6	Hèm 7 (Cặp Huyện đội)	1	Giáp Quốc lộ 1A	Hết ranh đất bà Lê Hồng Liên	1,6
7	Hèm 8 (Cặp UBND huyện)	1	Suốt tuyến		1,31
8	Hèm 9 (Cặp nhà ông Lai)	1	Giáp Quốc lộ 1A	Hết ranh đất Thái Phước Khai	1,4
9	Hèm 10	1	Giáp Quốc lộ 1A	Giáp đường Vành đai	1,33
II	Thị trấn Hưng Lợi				
1	Đường Tỉnh 937B	3	Cầu Trắng	Cầu Cống	1,14
III	Xã Thanh Trị				
1	Đường Quốc lộ 61B (Đường Tỉnh 937)	KV1-VT3	Hết ranh đất Đình Trương Hiền	Giáp ranh đất xã Thanh Tân	1,4
2	Đường huyện 63 (Huyện 5 cũ)	KV2-VT1	Giáp ranh xã Thuận Tức	Giáp Quốc lộ 61B	1,67
IV	Xã Thuận Tức				
1	Đường huyện 64 (Huyện 1 cũ)	KV1-VT2	Giáp ranh nhà máy Lai Thành	Giáp ranh xã Thanh Tân	1,25
V	Xã Vĩnh Lợi				
1	Đường tỉnh 937B	KV2-VT1	Ranh xã Vĩnh Thành (Tư Duyên)	Giáp ranh đất sân bóng	1,13
		KV1-VT2	Hết đất sân bóng	Cầu Chợ	1,09
VI	Xã Vĩnh Thành				
1	Đường huyện 61 (Đường huyện 5 cũ)	KV1-VT2	Ranh đất bà Lê Thị Nhung	Hết đất ông Thái	1,25
VII	Xã Lâm Kiệt				
1	Đoạn nối đường 940 (Huyện 60, 61)	KV2-VT2	Đầu ranh đất bà Trang	Giáp ranh xã Lâm Tân	1,2
VIII	Xã Lâm Tân				
1	Đường huyện 61 (Huyện 2 cũ)	KV1-VT2	Ranh xã Thuận Tức	Kênh mương điều Chắc Tức	1,2
		KV1-	Kênh mương điều	Kênh vàm	1,17

STT	TÊN ĐƯỜNG	KHU VỰC/ VỊ TRÍ	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
			TỪ	ĐẾN	
		VT1	Chắc Tứ	mương điều dọc theo huyện lộ 61 ấp Kiệt Nhất B (Rạch Trúc)	
		KV1- VT2	Kênh vàm mương điều Rạch Trúc	Ranh xã Lâm Kiệt	1,2
2	Đường huyện 63 (Huyện 5 cũ)	KV2 VT2	Giáp ranh xã Thuận Tứ	Ranh xã Lâm Kiệt	1,2
H	HUYỆN LONG PHÚ				
I	Thị trấn Long Phú				
1	Đường Đặng Minh Quang	1	Ngã ba Huyện ủy	Đầu hẻm Bảy Nhiên	1,28
II	Xã Châu Khánh				
1	Đường huyện 24 (Đường thê số 9)	KV1- VT2	Giao tỉnh lộ 935B	Ranh xã Tân Thạnh	1,2
I	HUYỆN CÙ LAO DUNG				
I	Xã An Thạnh 2		<p>Toàn bộ diện tích đất ở trên địa bàn xã An Thạnh 2 (Trừ các đoạn đường sau: - Đường đal Bảy Chí: Đoạn đường từ đường tỉnh 933 đến hết đường (ấp Phạm Thành Hơn A); - Đường đal Xóm 3: Đoạn đường từ đường tỉnh 933B đến hết đường (ấp Phạm Thành Hơn B); - Đường đal Bần I: Đoạn đường từ Đường tỉnh 933B đến hết đường (ấp Bình Danh A); - Đường tỉnh 933B, gồm các đoạn đường: + Từ cầu kinh Đình Trụ đến hết đất nghĩa trang liệt sỹ; + Từ giáp đường 933 đến cầu Rạch Lớn (ấp Bình Du B); + Từ cầu Bà Chủ đến đầu lộ dal xóm mới; + Từ đầu lộ dal xóm mới đến rạch Mù U (Giáp xã An Thạnh 3)).</p>		1,1
II	Xã An Thạnh Tây		<p>Toàn bộ diện tích đất ở trên địa bàn xã An Thạnh Tây (Trừ các đoạn đường sau: - Lộ đal Bần Xanh phía dưới: Đoạn đường từ giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng đến hết đất nhà ông Phạm Văn Giang; - Lộ đal Bình Linh: Đoạn đường từ hết</p>		1,1



STT	TÊN ĐƯỜNG	KHU VỰC/ VỊ TRÍ	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
			TỪ	ĐẾN	
			đất Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp An Lạc đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Hùng; - Lộ dal Rạch Xóm Đạo: Đoạn đường từ đường dal đê Tả hữu đến đường ô tô Trung tâm xã Đại Ân 1; - Đường tỉnh 933B: Đoạn đường từ giáp đường dal Bần Xanh đến ranh thị trấn Cù Lao Dung; - Đường dal An Phú: Đoạn đường từ hết ranh đất bà Lê Thị Đẹp đến Bên đò qua rạch Già Lớn).		
III	Xã An Thạnh Đông		Toàn bộ diện tích đất ở trên địa bàn xã An Thạnh Đông (Trừ đường trung tâm xã (đường ô tô): Đoạn đường từ cầu Bến Bạ đến hết ranh đất ông Ngô Đình Đồi)		1,1
IV	Xã Đại Ân 1		Toàn bộ diện tích đất ở trên địa bàn xã Đại Ân 1 (Trừ đường dal Bần Cầu: Đoạn đường từ Cầu treo Khém Bà Hành (ấp Văn Sau) đến hết đất ông Bùi Dũng)		1,1
J	HUYỆN MỸ XUYÊN				
I	Thị trấn Mỹ Xuyên				
1	Đường tỉnh 934	1	Giáp đường Lê Hồng Phong	Ngã tư Phước Kiện	1,4
2	Đường Trần Hưng Đạo	3	Đoạn còn lại		1,8
3	Đường Lý Thường Kiệt	1	Suốt đường		1,95
4	Đường Lê Lợi	1	Giáp đường Phan Đình Phùng	Hẻm 1 Lê Lợi	3,43
5	Huyện lộ 14	2	Đoạn còn lại		1,4
II	Xã Thạnh Phú				
1	Đường tỉnh 940	KV2-VT1	Quốc lộ 1A	Ngã 4 khu 4	1,4
III	Xã Thạnh Quới				
1	Quốc lộ 1A (Khu vực chợ Thạnh Quới)	KV1-VT3	Phần còn lại		1,2
2	Huyện lộ 20	KV2-VT1	Giáp Quốc lộ 1A	Hết đất nhà máy nước đá Trường Hưng	2,0
IV	Xã Ngọc Tố				
1	Đường tỉnh 936	KV2-VT1	Ranh xã Ngọc Đông	Cống Đập đá	1,2
2	Đường tỉnh 936B	KV2-VT2	Đường dal vào cầu Miếu Lắm	Giáp ranh Hòa Tú 2	1,3
3	Khu vực chợ Cỏ Cò	ĐB	Khu Trung tâm chợ (Giới hạn bởi: kênh		1,1



STT	TÊN ĐƯỜNG	KHU VỰC/ VỊ TRÍ	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
			TỪ	ĐẾN	
			công đập đá, sông cổ cò, đường dal vào cầu Miêu Lắm, đường 936 và 936B)		
V	Xã Ngọc Đông				
1	Huyện lộ 15	KV2-VT2	Ngã ba Hòa Thượng	Ranh xã Hòa Tú 1	2,0
VI	Xã Hòa Tú 1				
1	Đường tỉnh 940	KV2-VT2	Ranh xã Gia Hòa 1	Ranh xã Hòa Tú 2	3,0
VII	Xã Hòa Tú 2				
1	Đường tỉnh 936B	KV2-VT1	Trường Trung học cơ sở Hòa Tú 2	Cách cầu xã 350 mét	1,2
2	Đường tỉnh 940 (Đường tỉnh 04)	KV2-VT1	Cầu Hòa Phú	Sông Cổ cò	1,5
VIII	Xã Gia Hòa 1				
1	Đường tỉnh 940 (Đường tỉnh 04)	KV2-VT3	Phà Chàng Ghé	Ranh xã Hòa Tú 1	1,5
2	Đường huyện 18	KV2-VT3	Suốt tuyến		1,5
IX	Xã Gia Hòa 2				
1	Khu vực trung tâm xã	KV1-VT1	Cầu xã Gia Hòa 2	Hết đất trạm y tế xã	1,5
2	Đường huyện 18	KV2-VT2	Hết đất UBND xã Gia Hòa 2	Giáp ranh Gia Hòa 1	1,5
3	Huyện lộ 20	KV2-VT2	Cầu Cà Lăm	Giáp ranh Bạc Liêu	1,5
X	Xã Tham Đôn				
1	Huyện lộ 14	KV1-VT3	Ranh Thị trấn Mỹ Xuyên	Ngã ba Vũng Đùng	1,5
		KV2-VT2	Ngã ba Vũng Đùng	Hết đất chùa Tắc Gông	1,5
2	Đường tỉnh 936	KV2-VT1	Hết đất UBND xã Tham Đôn	Xuống phà Dù Tho	1,5
		KV1-VT3	Ngã ba Vũng Đùng	Giáp ranh xã Đại Tâm	1,5
3	Lộ Cần Giờ 1	KV2-VT1	Giáp đường 936	Ranh thành phố Sóc Trăng	1,5
K	HUYỆN TRẦN ĐỀ				
I	Xã Trung Bình				
1	Đường đal	KV2-VT2	Lộ Mỏ Ó tuyến 2	Suốt lộ	1,3
II	Thị trấn Trần Đề				
1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	2	Kênh 4	Cống Bãi Giá	2,55



Phụ lục 2

**BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26 /2019/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	KHU VỰC, VỊ TRÍ	RANH GIỚI, VỊ TRÍ	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
A	THỊ XÃ VĨNH CHÂU		
I	Phường 1		
1		Toàn bộ đất trồng cây hàng năm trên địa bàn của phường (Tiếp giáp Quốc lộ)	1,3
2		Toàn bộ đất trồng cây hàng năm trên địa bàn của phường (Không tiếp giáp Quốc lộ)	1,1
II	Xã Lai Hòa		
1		Toàn bộ đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã (Tiếp giáp Quốc lộ)	1,1
III	Xã Vĩnh Hải		
1		Toàn bộ đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	1,1
B	HUYỆN KẾ SÁCH		
I	KV2	Thị trấn Kế sách	
1	VT4	Các khu vực còn lại.	1,1
II	KV3	Xã Kế Thành	
1	VT3	Phía Đông giáp rạch Bung Túc, phía Tây giáp rạch Hai Giáp, phía Nam giáp sông Kinh Giữa, phía Bắc giáp kênh 9 Quang, kênh Rạch Bần.	1,1
		Phía Đông giáp rạch Ba Lãng, phía Tây giáp rạch Cầu Chùa, phía Nam giáp rạch BỒ ĐỀ, phía Bắc giáp sông Kinh Giữa.	1,1
2	VT4	Phía Đông giáp thị trấn Kế Sách, phía Tây giáp xã Kế An, phía Nam giáp xã Phú Tâm, phía Bắc giáp rạch BỒ ĐỀ.	1,1
		Phía Đông giáp ranh xã Thới An Hội, phía Tây giáp ranh xã Kế An, phía Nam giáp kênh 9 Quang, phía Bắc giáp ranh xã Trinh Phú.	1,1
III	KV3	Xã Trinh Phú	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	1,1



STT	KHU VỰC, VỊ TRÍ	RANH GIỚI, VỊ TRÍ	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
IV	KV3	Xã Đại Hải	
1	VT2	Phía Đông giáp xã Kế An, phía Tây giáp kênh 30/4, phía Nam giáp kênh Hậu Bồi, phía Bắc giáp sông Số 1.	1,2
		Phía Đông giáp xã Kế An, phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang, phía Nam giáp kênh số 1, phía Bắc giáp xã Ba Trinh.	1,2
		Phía Đông giáp kênh Trung Hải, phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang, phía Bắc giáp kênh 30/4, phía Nam giáp xã Hồ Đắc Kiện.	1,2
2	VT3	Các khu vực còn lại.	1,2
V	KV3	Xã An Lạc Tây	
1	VT2	Toàn bộ đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.	1,1
VI	KV3	Xã Nhơn Mỹ	
1	VT2	Toàn bộ đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.	1,1
C	HUYỆN LONG PHÚ		
I	KV3	Xã Long Đức	
1	VT2	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	1,33
D	HUYỆN CÙ LAO DUNG		
I	KV2	Thị trấn Cù Lao Dung	
1	VT2	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn thị trấn.	1,1
II	KV3	Xã An Thạnh 1	
1	VT1	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.	1,2
III	KV3	Xã An Thạnh Nam	
1	VT4+VT5	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	1,2
IV	KV3	Xã An Thạnh Đông	
1	VT2	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	1,1
V	KV3	Xã Đại Ân 1	
1	VT3+VT4	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	1,1



STT	KHU VỰC, VỊ TRÍ	RANH GIỚI, VỊ TRÍ	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
E	HUYỆN CHÂU THÀNH		
I	KV3	Xã Phú Tân	
1	VT5	Phía Đông giáp ranh xã Phú Tân; phía Tây giáp kênh 6 thước, kênh 30/4; phía Nam các vị trí tiếp giáp thành phố Sóc Trăng; phía Bắc giáp kênh Xây Chô	1,1
2	VT6	Các vùng còn lại	1,1
F	HUYỆN MỸ XUYÊN		
I		Đất nông nghiệp nằm trong khu dân cư, tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, từ mép lộ vào 50 mét	
1		Đất khu vực nông thôn	1,5
2		Đất khu vực thị trấn và đô thị loại V	2,3





Phụ lục 3

**BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26 /2019/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	KHU VỰC, VỊ TRÍ	RANH GIỚI, VỊ TRÍ	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
A	THỊ XÃ VĨNH CHÂU		
I	Phường 1		
1		Toàn bộ đất trồng cây lâu năm trên địa bàn của phường (Tiếp giáp Quốc lộ)	1,3
2		Toàn bộ đất trồng cây lâu năm trên địa bàn của phường (Không tiếp giáp Quốc lộ)	1,1
II	Phường Khánh Hòa		
1		Toàn bộ đất trồng cây lâu năm trên địa bàn của phường	1,1
III	Xã Vĩnh Tân		
1		Toàn bộ đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã	1,1
IV	Xã Lai Hòa		
1		Toàn bộ đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã (Tiếp giáp Quốc lộ)	1,1
V	Xã Vĩnh Hải		
1		Toàn bộ đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã	1,1
B	HUYỆN KẾ SÁCH		
I	KV3	Xã Trinh Phú	
1	VT2	Phía Đông giáp xã An Lạc Tây; phía Tây giáp kênh Tư Liễu, rạch Tha La; phía Nam giáp sông Rạch Vọp; phía Bắc giáp kênh Cái Trâm xã An Lạc Thôn	1,1
II	KV3	Xã An Mỹ	
1	VT4	Phía Đông giáp ranh huyện Long Phú, phía Tây giáp rạch Phụng An, phía Bắc giáp xã Song Phụng, phía Nam giáp rạch Phụng An. Phía Đông giáp rạch Phụng An, phía Tây giáp kênh Trại Giồng, phía Nam giáp rạch An Nghiệp, phía Bắc giáp kênh Số 1.	1,1
III	KV3	Xã Đại Hải	



STT	KHU VỰC, VỊ TRÍ	RANH GIỚI, VỊ TRÍ	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
1	VT3	Phía Đông giáp xã Kê An, phía Tây giáp kênh 30/4, phía Nam giáp kênh Hậu Bồi, phía Bắc giáp sông Số 1.	1,1
		Phía Đông giáp xã Kê An, phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang, phía Nam giáp kênh Số 1, phía Bắc giáp xã Ba Trinh.	
		Phía Đông giáp kênh Trung Hải, phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang, phía Bắc giáp kênh 30/4, phía Nam giáp xã Hồ Đắc Kiện.	
2	VT4	Các khu vực còn lại.	1,1
IV	KV3	Xã Thới An Hội	
1	VT3	Toàn bộ đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	1,1
V	KV3	Xã Nhơn Mỹ	
1	VT2	Toàn bộ đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	1,1
C	HUYỆN LONG PHÚ		
I	KV2	Thị trấn Đại Ngãi	
1	VT2	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn thị trấn.	1,4
II	KV3	Xã Long Đức	
1	VT1	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	1,45
D	HUYỆN CÙ LAO DUNG		
I	KV2	Thị trấn Cù Lao Dung	
1	VT2	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm của thị trấn.	1,1
II	KV3	Xã An Thạnh 1	
1	VT1	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	1,1
E	HUYỆN MỸ XUYÊN		
I		Đất nông nghiệp nằm trong khu dân cư, tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, từ mép lộ vào 50 mét	
1		Đất khu vực nông thôn	1,5
2		Đất khu vực thị trấn và đô thị loại V	2,3

